

NGHIÊN CỨU NGỮ VĂN

CẤU TRÚC NGỮ NGHĨA CỦA NHÓM TỪ
CHỈ KÍCH THƯỚC TRONG TIẾNG VIỆTGS.TS NGUYỄN ĐỨC TÔN
NGUYỄN THANH NGÀ

1. Mở đầu

Mỗi vật thể trong thế giới vật chất đều mang rất nhiều thuộc tính. Một trong những thuộc tính dễ thấy nhất là kích thước. Ngay từ xa xưa con người đã hiểu rằng bất kì một khách thể vật chất nào cũng đều chiếm một vị trí nhất định, ở vào một khung cảnh nhất định trong tương quan về mặt kích thước so với các khách thể khác. Các hình thức tồn tại như vậy của vật thể được gọi là không gian. V.I. Lênin đã chỉ ra rằng: *"Trong thế giới không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian"* [12].

Đã có rất nhiều bằng chứng cho thấy rằng phạm trù không gian của vật chất đi vào trong ngôn ngữ tự nhiên thông qua nhận thức của con người. Nếu như nét nghĩa không gian có trong rất nhiều đơn vị từ loại thì riêng thuộc tính kích thước lại được ẩn chứa chủ yếu trong một số tính từ mà ý nghĩa cơ bản của chúng là chỉ kích thước. Đó là những tính từ tiêu biểu như: *cao - thấp; nông - sâu; rộng - hẹp; dài - mỏng; dài - ngắn; to - nhỏ*. Đây là những tính từ chỉ kích thước cơ bản bộc lộ rất nhiều thuộc tính quan trọng của không gian trong ngôn ngữ. Những tính từ này gợi về một không gian vật chất được con người trừu tượng

hoá trong ngôn ngữ theo các tham tố bao gồm hai phương là thẳng đứng và nằm ngang, đồng thời theo ba chiều là chiều dài, chiều rộng và chiều sâu (độ dày).

Tuy nhiên, bức tranh thế giới được các cộng đồng người khác nhau cấu trúc hoá trong quá trình nhận thức và thể hiện trong ngôn ngữ của mình lại không hoàn toàn giống nhau, bên cạnh sự tương đồng thì vẫn có sự khác biệt. Bởi vì sự khác biệt về vốn từ, cách sử dụng, kết hợp các đơn vị ngôn ngữ do đặc trưng văn hoá và đặc trưng tư duy riêng của từng dân tộc quy định (về vấn đề này xin xem [11, 516]). Do vậy trong toàn bộ hệ thống từ vựng nói chung, nhóm từ biểu thị kích thước nói riêng, tất nhiên không thể không phản ánh những nét đặc trưng riêng ấy của tư duy ở người bản ngữ.

Trong bài viết này chúng tôi bước đầu thử phân tích ngữ nghĩa, xây dựng mô hình cấu trúc nghĩa chung của toàn nhóm các tính từ chỉ kích thước trong tiếng Việt cùng với các nghĩa vị (hay nét nghĩa) và các tiền giả định của chúng.

2. Vài nét khái quát về nhóm từ chỉ kích thước trong tiếng Việt

Các đơn vị từ vựng cơ bản chỉ kích thước trong tiếng Việt gồm: *cao - thấp/lùn; dài - ngắn; rộng - hẹp; nông - sâu; dày - mỏng; to/ lớn - bé/ nhỏ*.

Trước hết, có thể nhận thấy rằng các từ chỉ kích thước tiêu biểu trên thang độ, trong mỗi cặp đó có một từ chỉ kích thước nằm ở cực dương (*cao, dài, rộng, sâu, dày, to/ lớn*) và một từ chỉ kích thước nằm ở cực âm (*thấp / lùn, ngắn, hẹp, nông, mỏng, bé/ nhỏ*).

Mỗi từ chỉ kích thước nằm ở cực dương, theo *Từ điển tiếng Việt* [8], đều có ít nhất 2 nghĩa liên quan đến chỉ kích thước và cùng được chú là nghĩa của tính từ, tức coi đây là hiện tượng đa nghĩa. Chẳng hạn:

Cao: t.1. Có khoảng cách bao nhiêu đó, tính từ đầu này đến cuối đầu kia theo chiều thẳng đứng (gọi là *chiều cao*) của vật ở trạng thái đứng thẳng. *Người cao một mét bảy mươi. Núi cao trên 4000 mét.*

2. Có khoảng cách xa với mặt đất lớn hơn mức bình thường hoặc lớn hơn so với các vật khác. *Giày cao cổ. Tòa nhà cao chọc trời. Mặt trời đã lên cao.*

Sâu: t.1. Có khoảng cách bao nhiêu đó tính từ miệng hoặc bề mặt đến đáy. *Khoan sâu hơn chục mét. Đo độ sâu của biển.*

2. Có độ sâu lớn hơn mức bình thường hoặc lớn hơn so với những vật tương tự. *Sông sâu. Viên đạn nằm sâu nơi bà vai. Ghi sâu trong lòng.*

Rộng: t. 1. Có khoảng cách bao nhiêu đó từ đầu này đến cuối đầu kia, theo chiều đối lập với chiều dài (và gọi là *chiều rộng*) của vật. *Khố vải rộng 90 phân. Đường rộng 20 mét.*

2. Có diện tích bao nhiêu đó. *Cánh đồng rộng hàng trăm héc ta. Một cao nguyên rộng 2000 kilômét vuông.*

3. Có chiều rộng hoặc diện tích lớn hơn mức bình thường, hoặc lớn

hơn so với yêu cầu. *Vải khổ rộng. Căn phòng rất rộng.*

4. Có kích thước lớn hơn so với vật cần bọc hoặc cần chứa bên trong. *Đôi giày rộng. Quần áo rộng thùng thình.*

v.v..

Có thể nhận thấy các nghĩa chỉ kích thước trong mỗi từ này có đặc điểm khác nhau như sau:

Nghĩa thứ nhất không chứa nghĩa vị "sự đánh giá (về độ lớn, tính thẩm mỹ) của kích thước được biểu thị" và nghĩa vị "chuẩn so sánh". Nó chỉ bao gồm các nét nghĩa chỉ phạm trù "chỉ khoảng cách, kích thước", "phương vị (chiều) của sự vật" mà thôi. Khi từ mang nghĩa này thì nó chỉ *định danh chiều kích nào đó của sự vật* trong không gian, do vậy được nêu trong định nghĩa *Từ điển tiếng Việt* như sau: (gọi là *chiều cao*), hay (gọi là *chiều rộng*)... Thí dụ: *Anh ấy cao bao nhiêu?* (tức là thuần túy hỏi về *chiều cao*). Trong trường hợp này, các danh từ đơn vị đo đạc: *mét, kilômét*... thường đi sau từ định danh chiều kích để thông báo đơn thuần độ lớn của chiều kích đó mà không hề kèm theo sự đánh giá nào. Thí dụ: *Anh ấy cao 1m60. Cửa rộng 90 phân*... Theo chúng tôi, khi từ mang nghĩa này thì nó là danh từ đúng hơn là tính từ.

Khi các từ chỉ kích thước mang các nghĩa sau, thì ngoài các nghĩa vị như ở nghĩa thứ nhất (nên trong lời định nghĩa từ điển không cần phải nêu lại đầy đủ các nghĩa vị này theo lối miêu tả, mà chỉ nêu từ định danh chiều kích như ở từ *cao* được nêu thí dụ dưới đây) còn có thêm các nghĩa vị "sự đánh giá..." (được diễn đạt bằng các từ ngữ so sánh như: *lớn hơn, nhỏ hơn, thấp hơn, dưới, đáng kể*...) và nghĩa vị "chuẩn so sánh" (được diễn đạt trong định nghĩa từ điển bằng các

từ ngữ "mức bình thường, mức trung bình, vật được bọc, vật khác...". Khi từ mang các nghĩa có nghĩa vị đánh giá như thế này thì đích thị nó là tính từ.

Bởi vậy, có lẽ nên xử lí đây là trường hợp chuyển loại, là hiện tượng đồng âm cùng gốc, thì hợp lí hơn coi là đa nghĩa. Chẳng hạn:

Cao: I. d. Khoảng cách tính từ đầu này đến cuối đầu kia theo chiều thẳng đứng của vật ở trạng thái đứng thẳng; *chiều cao* nói tắt. *Người cao một mét bảy mươi. Núi cao trên 4000 mét.*

II.t. Có chiều cao lớn hơn mức bình thường hoặc lớn hơn so với các vật khác. *Giày cao cổ. Toà nhà cao chọc trời. Mặt trời đã lên cao.*

Có thể nhận thấy chỉ các từ biểu thị kích thước ở cực dương mới được dùng định danh chiều kích của sự vật, do đó tiếng Việt chỉ có các tên gọi: *chiều cao, chiều dài, chiều rộng, chiều sâu...* Do đó có thể nói: *chiều cao của cái cột này hơi bị thấp so với cột kia.*

Sau đây chúng tôi trình bày mô hình cấu trúc ngữ nghĩa chung của các từ chỉ kích thước với tư cách là tính từ theo quan điểm đã nêu ở trên.

3. Cấu trúc ngữ nghĩa của nhóm tính từ chỉ kích thước trong tiếng Việt

Để xây dựng được mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của một trường từ vựng hay một nhóm các từ thuộc cùng một trường (theo phương pháp nghiên cứu khoa học mô hình hoá), trước hết cần phải phân tích nghĩa của các từ trong trường hay nhóm từ vựng ấy để phát hiện ra các nghĩa vị của chúng. Trong bài viết này, thuật ngữ *nét nghĩa* hay còn được gọi là *nghĩa vị*, được hiểu là thành tố nghĩa nhỏ nhất được phân xuất ra từ nghĩa của từ. Theo V.G Gak, "*Mỗi nét nghĩa là sự thể hiện trong nhận thức người bản ngữ những*

đặc điểm khác nhau tồn tại khách quan cho sự vật hoặc được môi trường ngôn ngữ gán cho nó và, do đó là khách quan với người dùng" (dẫn theo Đỗ Việt Hùng [6]; Về khái niệm này có thể xem thêm trong [2, 117]).

3.1. Phân tích nghĩa vị

Để thu được các nghĩa vị trong cấu trúc ý nghĩa của mỗi từ, tránh định kiến chủ quan, phương pháp được sử dụng trong bài viết này là phương pháp phân tích thành tố các định nghĩa của từ trong cuốn *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) [8]. Đây là một biến thể của phương pháp phân tích thành tố nghĩa mà Nguyễn Đức Tồn đã sử dụng trong công trình của mình [11].

Kết quả phân tích lời định nghĩa từ điển cho thấy rằng trong ngữ nghĩa của nhóm tính từ chỉ kích thước xuất hiện 7 dạng thông tin hay 7 loại nghĩa vị/ nét nghĩa sau đây (từ số chỉ số lần nghĩa vị được xác định, mẫu số chỉ số định nghĩa được phân tích).

1) Siêu nghĩa vị/ nét nghĩa phạm trù "chỉ kích thước": thường được diễn đạt bằng cụm từ "*có khoảng cách/ kích thước*", tần số 9/13- (69%) Chẳng hạn: *cao: có khoảng cách* bao nhiêu đó...; *dài: có khoảng cách* bao nhiêu đó...; *dày: (Vật có hình khối) có khoảng cách* bao nhiêu đó...; *bé: có kích thước hoặc thể tích...*; *hẹp: có kích thước* dưới trung bình; *to: có kích thước*, số lượng đáng kể.

Tất cả các từ ngữ chỉ kích thước trong tiếng Việt đều có siêu nghĩa vị này xác định phạm trù của chúng. Trong định nghĩa của tất cả các tính từ biểu thị kích thước đều chỉ ra khoảng cách, kích thước của vật chủ trong không gian. Khoảng cách đó sẽ quy định sự đánh giá đối với vật chủ là *dài hay ngắn*, là *cao hay thấp*, *sâu hay nông*, là *to hay nhỏ*...

Siêu nghĩa vị phạm trù này được thể hiện dưới ba dạng thức sau:

- (Có) *khoảng cách bao nhiêu đó* (trường hợp các từ *cao, dài, dày, nông, rộng, sâu*). Đây là trường hợp từ chỉ các kích thước xác định được điểm đầu, điểm cuối một cách rõ ràng.

- (Có) *kích thước* (trường hợp *bé, hẹp, to*) - trường hợp từ mô tả kích thước được nhìn theo nhiều chiều trong không gian, không có điểm đầu điểm cuối, hoặc từ nói về thể tích của sự vật.

- *Đối sánh với từ đã biết: thấp* đối sánh với *cao*; *ngắn* đối sánh với *dài*; *mỏng* đối sánh với *dày*...

2) Nét nghĩa "phương vị (chiều) của sự vật": Nét nghĩa này thường được diễn đạt bằng các từ ngữ: "*theo phương/ chiều nào đó*", tần số 5/13 (38%). Chẳng hạn, *cao*:...*theo chiều thẳng đứng*...; *dài*: *theo chiều nằm ngang*...; *dày*: *theo chiều có kích thước nhỏ nhất*...; *rộng*:...*theo chiều đối lập với chiều dài*...

Khi đánh giá một đối tượng nào đó về kích thước của nó thì phương vị đôi khi khá phức tạp. Cùng một đối tượng có khi được nhìn ở nhiều phương vị khác nhau. Chẳng hạn, khi đánh giá kích thước của một con người thì lại tùy thuộc vào tuổi đời. Trong bài viết "Thử tìm hiểu tính từ chỉ kích thước trong việc mô tả con người" [4], Nguyễn Thị Dự đã chỉ ra rằng khi con người còn bé (ấu nhi) kích thước được tính theo phương nằm ngang, vì lúc đó con người chủ yếu là nằm, chưa có khả năng đứng thẳng dậy. Thí dụ: người ta sẽ nói: "*Bé nhà em mới hai tháng tuổi mà đã dài 65 cm rồi!*" Nhưng khi một người đã trưởng thành thì lại được tính kích thước theo phương thẳng đứng. Lúc này người ta sẽ nói: *Anh ta cao 1m 80.*

Đôi khi cùng một đối tượng nhưng lại được nhìn nhận ở những mặt phẳng

khác nhau. Thí dụ: khi nói *người cao lêu nghêu* thì con người được nhìn theo phương thẳng đứng, còn khi nói về bộ phận cơ thể người như *mũi cao, gò má cao*... thì mũi, gò má lại được nhìn theo phương ngang chứ không phải theo phương thẳng đứng của cơ thể người. Lúc này hệ quy chiếu của bộ phận cơ thể lại là mặt phẳng vuông góc với cơ thể người. Đối với sự vật thì điều này đơn giản hơn. Chúng thường nằm trong một mặt phẳng.

3) "Chuẩn (đề) so sánh": Nghĩa vị này thường được diễn đạt bằng những từ ngữ biểu thị các sự vật được chọn làm chuẩn như sau: "*cái bình thường*", "*cái trung bình*", "*cái cùng loại*", hoặc "*cái khác*": Tần số: 9/13- (69%). Chẳng hạn: *bé*... *so với cái cùng loại*...; *hẹp*... *dưới mức trung bình hoặc mức yêu cầu*...; *lùn*... *thấp hơn hẳn mức bình thường*... Có thể có các chuẩn sau đây.

a) Chuẩn là *cái bình thường*

Khi khảo sát các từ chỉ kích thước chúng tôi nhận thấy, trong lời định nghĩa từ điển của chúng cũng như khi được sử dụng trong nói năng, đều đưa ra chuẩn so sánh là *cái bình thường*: một sự vật được xem là *cao* nếu nó có chiều *cao lớn hơn mức bình thường*, một vật được xem là *dài* nếu chiều dài của nó *lớn hơn bình thường*, một vật được xem là *sâu* nếu nó có chiều *sâu lớn hơn bình thường*, một người bị xem là *thấp* nếu chiều cao của anh ta *dưới mức bình thường*... Như vậy *cái bình thường* được xem như là tiêu chuẩn hay chuẩn để đánh giá về sự vật đó.

Bình thường hiểu theo nghĩa rộng nhất là sự trung tính, nó giống như là điểm 0 nằm giữa âm vô cùng và dương vô cùng. Theo quan niệm cổ của người phương Đông, *bình thường* là trung gian của bất cập và thái quá. Đối với kích thước sự vật, *cái bình*

thường được hiểu theo nghĩa là cái phổ biến nhất, chung nhất, bắt gặp nhiều nhất trong cuộc sống. Thí dụ: một người con trai Việt Nam phải cao từ 1m 60 đến 1m70, cái khoảng ấy là bình thường. Nếu thấp hơn con số ấy thì bị coi là *thấp (lùn)*, nếu lớn hơn con số ấy được xem là *cao*. Cái bình thường còn là cái được tất cả mọi người hoặc phần lớn cộng đồng thừa nhận coi là tiêu chuẩn. Chẳng hạn, cộng đồng cho rằng giếng sâu 5m là bình thường. Nhiều hơn hoặc ít hơn con số đó là bất bình thường. Tất nhiên khi đánh giá kích thước một sự vật nào đó là bình thường không tránh khỏi yếu tố chủ quan. Bởi cùng một sự vật có người cho nó là bình thường, nhưng người khác có thể cho đó là bất thường, là dài quá hoặc ngắn quá, to quá hoặc nhỏ quá. Vấn đề ở đây là mỗi người nói đã dùng cái chuẩn so sánh khác nhau.

Gần với cái bình thường là *cái trung bình*. So với khái niệm cái bình thường thì *cái trung bình* mang tính chính xác cao hơn, ít phụ thuộc vào

ý chí chủ quan của người nói hơn. Vì "cái trung bình" là cái mà xã hội đã đặt ra và công nhận một cách rộng rãi, thí dụ như điểm học lực từ 5,0 đến 6,4 là điểm trung bình và nó là khung điểm mà mọi người đã công nhận.

Trong lời định nghĩa trong từ điển của các từ chỉ kích thước luôn có sự chú ý đối sánh kích thước của sự vật so với *mức độ trung bình*. Chẳng hạn *thấp* là *dưới trung bình* về số lượng..., *hẹp* là có kích thước *dưới mức trung bình*... Một sự vật sẽ được xem là *thấp, hẹp* hay *cao, rộng* khi được đưa ra so sánh với cái chuẩn đã được quy định này.

b) Chuẩn là cái khác

Bên cạnh việc so sánh với những cái được xem là bình thường hay trung bình thì khi đánh giá kích thước của một sự vật người ta còn có sự đối sánh với sự vật khác. Trường hợp này đã bao hàm sự so sánh với sự vật đồng loại. Khi đó nghiêm nhiên cần có một vật B để so sánh với vật A và vật B đã thuộc về tiền giả định của câu nói.

Chẳng hạn: câu nói: *Nhìn này, ngọn núi này cao đấy!*

TGD		Có một ngọn núi A
	<i>cao</i>	Có ngọn núi B gần đó, hoặc được quan sát trước đó
Thông báo		Ngọn núi A cao hơn ngọn núi B đã được quan sát

Hay: *trong nhà tôi, anh ấy cao.*

TGD		Trong nhà tôi có nhiều người
	<i>cao</i>	Phần lớn họ thấp
Thông báo		Anh tôi cao hơn những người khác trong gia đình

Nói như vậy không có nghĩa là mọi trường hợp từ ngữ nói ra đều có tiền giả định là một sự vật được đưa ra so sánh. Đôi khi người ta đưa nó thành thành phần thông báo. Chẳng hạn, khi nghe câu nói: *Trong số những chiếc cầu mới xây thì chiếc này bé,*

sự vật được đưa ra so sánh là "*những chiếc cầu mới xây*". Trong trường hợp này thì ý so sánh rõ ràng hơn và đối tượng so sánh cũng được hiển ngôn rất rõ ràng.

Khi chuẩn là *cái khác* thì đối tượng được đánh giá như thế nào về

kích thước là trong sự tương quan với một sự vật cụ thể khác thuộc cùng loại với nó. Do vậy, kích thước của sự vật được đánh giá là *cao* hay *thấp*, *rộng* hay *hẹp*... chỉ đúng trong giới hạn trường hợp cụ thể của câu nói. Tuy nhiên, trong thực tế không phải lúc nào cũng có sẵn một *vật khác* để mà so sánh và làm tiêu chuẩn đánh giá. Cho nên việc dựa vào *cái bình thường* vẫn là phổ biến hơn cả.

Trên đây là những trường hợp *chuẩn so sánh* mang tính khách quan. Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ còn có nhiều trường hợp *chuẩn so sánh* mang tính chủ quan. Chẳng hạn các trường hợp phân tích sau đây.

Sự cảm nhận khi đánh giá về kích thước của một sự vật đôi khi bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tham gia trong một khung cảnh cụ thể nào đó. Thí dụ: cảm giác về chiều cao khi nhìn cùng một người trong hai trường hợp sau: khi thân hình người đó mập lên thì người ta có cảm giác anh ta không cao như trước đó, hay khi anh ta mập nhưng đứng bên cạnh một người khác gầy hơn cùng cao 1m70 như nhau thì người ta thấy như anh ta thấp hơn... Người có thân hình gầy cho ta cảm giác cao, còn người mập cho ta cảm giác to...

Việc đánh giá kích thước của sự vật còn phụ thuộc vào khả năng của chủ thể phát ngôn, tức là người nói đã lấy năng lực chịu đựng của mình làm chuẩn so sánh để đánh giá đối tượng. Chẳng hạn một đứa bé sẽ thấy chiếc ghế cao, nhưng người bố lại thấy chiếc ghế thấp. Đứa bé thấy quãng đường từ A đến B là dài trong khi người bố lại thấy là ngắn...

Chuẩn so sánh còn có thể là yêu cầu chủ quan của người nói đặt ra

cho đối tượng. Suy cho cùng, ngôn ngữ là vỏ của tư duy, là phương tiện của cảm xúc. Ngôn ngữ giúp biểu hiện thái độ của con người đối với thế giới. Trong khi phát ngôn, đánh giá về kích thước của sự vật, người nói thường bộc lộ mong muốn nó như ý của mình nhưng hiện thực không đạt như thế nên người nói có thể cho là nó *to* so với cái mình muốn là *vừa*", có thể cho nó là *bé* so với cái mình muốn là *lớn hơn thế*. Chẳng hạn, khi người nói phát ngôn: *Đôi đũa này ngắn*, điều đó có nghĩa là anh ta muốn có một đôi đũa dài hơn để sử dụng cho thuận tiện nhưng đôi đũa mà anh ta gặp phải không như anh ta mong muốn. Chuẩn này phụ thuộc sâu sắc vào ý kiến chủ quan của người nói. Thường thì mỗi người lại có một chuẩn khác nhau. Có thể với người này là *dài* nhưng với người kia lại *ngắn*, với người này là *nhỏ* trong khi với người kia là *to*. Điều này cho thấy tính chất tương đối trong ý nghĩa của từ chỉ kích thước.

4) "Mặt phẳng chuẩn để so sánh/ đối chiếu": Mặt phẳng chuẩn này thường được chọn là *mặt đất* hoặc *mặt phẳng nào đó*. Trong *Từ điển tiếng Việt*, nét nghĩa này không được chỉ ra. Chúng tôi chỉ phát hiện ra nét nghĩa hay nghĩa vị này khi phân tích cấu trúc nghĩa của cả nhóm từ vựng chỉ kích thước, cụ thể là từ sự đối lập giữa *cao* và *sâu*, chẳng hạn, *sâu*: Có khoảng cách... theo chiều thẳng đứng về phía dưới mặt đất hoặc mặt phẳng vuông góc với khoảng cách đó, thí dụ: *sông sâu, giếng sâu, chui vào hang sâu*..., còn *cao* là: có khoảng cách... theo chiều thẳng đứng về phía trên mặt đất hoặc mặt phẳng vuông góc với khoảng cách đó, thí dụ: *núi cao, gò má cao*.

5) "Sự đánh giá (độ lớn, tính thâm mĩ...) về kích thước so với chuẩn so

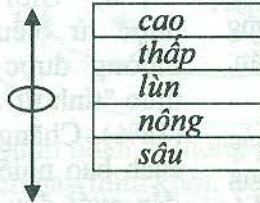
sánh": Nghĩa vị này thường được diễn đạt hiển ngôn trong lời định nghĩa của các tính từ chỉ kích thước bằng các từ ngữ: "lớn hơn", "nhỏ hơn", "dưới/thấp hơn", "không đáng kể"...; tần số: 8/13 (61%). Chẳng hạn: *hẹp*: có kích thước *dưới* mức trung bình hoặc *dưới* yêu cầu; *lùn*: *thấp hơn hẳn* mức bình thường...; *to*: có kích thước, số lượng *đáng kể* hoặc *hơn hẳn*; *bé*: có kích thước hoặc thể tích *không đáng kể*.

Bản thân nghĩa của tính từ thường đã mang một sự đánh giá về đối tượng, khi sử dụng tính từ ấy người phát ngôn đã bao hàm những nội dung bình luận về đối tượng. Nó khác hẳn với các động từ và danh từ. Động từ chỉ hoạt động, danh từ gọi tên sự vật, hiện tượng,

còn tính từ thì không chỉ dừng lại ở việc nêu lên tính chất của sự vật mà còn bao hàm trong nó những nhận xét của người nói về đặc điểm, thuộc tính... của sự vật, hiện tượng. Chẳng hạn, khi nói: *Cái cây này cao*: thì ngoài vấn đề nói lên tính chất *cao* của cây, còn có cả thái độ của người nói: có thể là tán phục, có thể là ngạc nhiên... Như vậy, có thể nói tính từ là thực từ chứa thái độ của người nói nhiều nhất.

Các tính từ chỉ kích thước thường có nghĩa vị đánh giá về độ lớn hoặc đánh giá về tính thẩm mỹ của một đối tượng. Những đánh giá về độ lớn của kích thước sự vật thường xét trên các trục sau:

Trục dọc:



Trục ngang:



Khi nhìn vào hệ thống tính từ chỉ kích thước có thể nhận thấy, những tính từ chỉ kích thước này thường thiên về hai trạng thái đối cực: hoặc to hoặc nhỏ, hoặc lớn hoặc bé chứ không có một tính từ riêng chuyên chỉ trạng thái bình thường, trung tính về kích thước. Từ *vừa* trong tiếng Việt là từ chỉ mức trung bình nói chung chứ không phải là từ chuyên chỉ mức trung bình về kích thước, nó còn biểu thị cả về quy mô, mức độ, trình độ,... Do đó, tâm lý của người nói khi sử dụng tính từ chỉ kích thước mang hàm ý đánh giá sự vật cũng thiên về một trong hai thái cực hài lòng hoặc không hài lòng, chứ không có trạng thái tâm

lí lưỡng lự. Tuy vậy trong hai thái cực được biểu thị bằng các cặp tính từ chỉ kích thước đối lập này thì tâm lí người Việt thường có thiên hướng thích hơn những đồ vật dụng... có kích thước thuộc cực dương - cái lớn hơn, cái có kích thước vượt trội hơn so với cái bình thường. Thí dụ: người Việt thích một vật dày hơn mỏng vì cái mỏng thường không bền, một tấm vải mỏng là tấm vải không bền. Người ta cũng thích một cái giếng sâu hơn một cái giếng nông, thích một người to cao hơn là một người thấp lùn, thích một đôi chân dài hơn một đôi chân ngắn. Đó là nét tâm lí mang tính chất đặc trưng văn hoá - dân tộc của người Việt.

Việc ưa thích những cái cao, lớn, dày, dài hơn những cái bé, nhỏ, mỏng, ngắn thể hiện nét tâm lí riêng của con người Việt Nam. Nguyên nhân có lẽ là bởi con người Việt Nam thường mang tâm vóc nhỏ bé, sống trong một môi trường mà mọi vật xung quanh cũng đều bé nhỏ (từ nhà cửa đến đồ dùng). Vì vậy người Việt thường thích tâm vóc của mình lớn hơn để mạnh khỏe hơn, thích những đồ vật xung quanh mình cũng phải lớn hơn, bền chắc hơn. Mặt khác, do môi trường sống nhiệt đới nóng ẩm, mưa nhiều nên đồ vật cũng chóng hỏng, những đồ vật có tuổi thọ không dài nên người Việt Nam cũng mong muốn tuổi thọ của các đồ vật được lâu hơn. Từ đó sản sinh ra tâm lí thích ăn chắc mặc bền, thích sự dày dặn, dài rộng. Trong cùng cách sinh hoạt người Việt thường thích một ngôi nhà kiên cố, chắc chắn, các đồ đạc cũng bền, chắc.

Cùng với tâm lí như thế thì các từ *cao, dài, dày, rộng, to* thường mang hàm ý khen. Trong khi các từ *hẹp, bé, lùn, ngắn, nông, thấp* thường mang hàm ý chê bai, không vừa ý. Có thể dễ dàng nhận ra điều đó qua những câu thoại sau:

- *Con bé nhà chị dạo này cao quá nhỉ?* -> khen

- *Cậu ta lùn quá!* -> chê

- *Ngôi nhà to quá* -> khen

- *Ngôi nhà bé quá* -> chê

Sự đánh giá về độ lớn như vậy cũng kéo theo có sự tương ứng về đánh giá độ thâm mỹ. Trong tâm lí của người Việt, ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt như *to, bé* có nét riêng. Chẳng hạn, tính từ *bé* thường đi với "xinh": *bé bé xinh xinh*; *to* thường đi với "thô". Trong những trường hợp còn lại, nói chung thì những từ chỉ kích thước ưu việt hơn thường được

ưa thích hơn: *dài* được ưa thích hơn *ngắn*; *rộng* được ưa thích hơn *hẹp*; *dày* được ưa thích hơn *mỏng*; *cao* được ưa thích hơn *thấp*. Thí dụ: *mắt to, chân dài, người cao, nhà rộng...* được ưa thích hơn: *mắt tí hí, chân ngắn, người lùn, nhà nhỏ...*

Chính vì đặc điểm tâm lí của người Việt thích các tính chất ở cực dương nên trong tiếng Việt, đối với mỗi cặp tính từ trái nghĩa, chỉ các tính từ có ý nghĩa dương tính mới luôn được sử dụng để định danh các chiều kích của sự vật (nghĩa thứ nhất như đã đề cập). Thí dụ: đối với cặp "dài - ngắn" thì chỉ có "chiều dài" mà không có "chiều ngắn", đối với cặp "sâu - nông" thì chỉ có "chiều sâu", đối với cặp "cao - thấp" thì chỉ có "chiều cao", v.v..

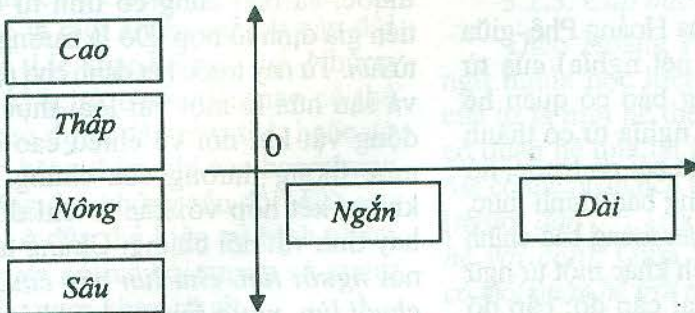
6) "Giới hạn tính kích thước được từ biểu thị": Nghĩa vị này thường được diễn đạt bằng biểu thức "tính từ... đến...", tần số: 5/13 (38%). Chẳng hạn: *cao*: có khoảng cách bao nhiêu đó, *tính từ đầu này đến cuối đầu kia*; *nông*: có khoảng cách từ miệng xuống đáy ngắn hơn...; *dày*: có khoảng cách bao nhiêu đó giữa hai mặt đối nhau...

Để tính được kích thước của sự vật bao giờ cũng cần xác định giới hạn điểm đầu, điểm cuối. Có như vậy, việc đo đạc mới thành công và chính xác. Giới hạn ấy quy vào việc chủ thể của kích thước được nhìn ở những chiều kích không gian nào. Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy sự vật có thể được nhìn ở các góc độ sau:

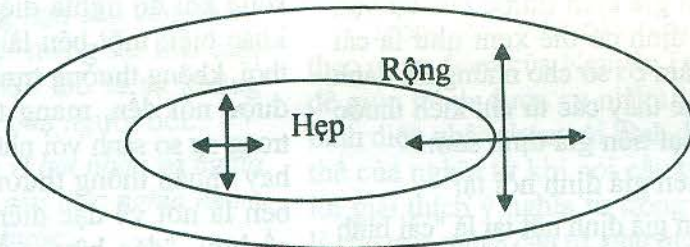
Trước hết, sự vật được nhìn ở một chiều hay nói cách khác là ở một mặt phẳng duy nhất. Nhìn ở góc độ này chúng ta sẽ xác định được chiều dài hoặc chiều cao của sự vật. Lúc đó sự vật sẽ được đánh giá là *cao* hay *thấp*, *ngắn* hay *dài*. Nghĩa là lúc này

sự vật được đặt trên trục tọa độ và xác định điểm tọa độ trên trục ngang

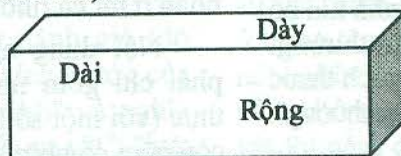
hoặc trục dọc. Điểm gốc để xác định kích thước sự vật là mốc 0.



Sự vật có thể được nhìn nhận ở không gian 2 chiều. Lúc này vật sẽ được đánh giá là *rộng* hay *hẹp*. Chẳng hạn: khi đánh giá một cánh đồng *rộng* hay *hẹp* nghĩa là cánh đồng được đánh giá theo cả chiều ngang lẫn chiều dọc (nhưng thiên về chiều ngang hơn).



Sự vật còn được nhìn nhận ở không gian ba chiều. Trường hợp này xảy ra khi sự vật có thể tích hay hình khối. Lúc đó sự vật sẽ được đánh giá là *bé*, *nhỏ*, *to*, *dày* hay *mỏng*. Chẳng hạn, khi nói *tấm ván này dày* có nghĩa là tấm ván đó có *chiều rộng*, *chiều dài* và *bề dày*. Mặc dù sự vật chỉ được đánh giá kích thước ở một chiều kích, nhưng bản thân nó đã gợi ra những chiều kích khác trong một chỉnh thể. Chính vì thế trong khi định nghĩa từ chỉ kích thước loại sự vật có thể tích hay hình khối, các nhà từ điển đã luôn chỉ ra tính chất ba chiều của sự vật này trong không gian: Ví dụ: *bé*: có kích thước hoặc *thể tích*..., *dày* (vật có hình khối)...



Điều vừa được trình bày có liên quan trực tiếp đến nghĩa vị 7 sau đây.

7) "Vật thể có đặc điểm riêng biệt nào đó mang kích thước được biểu thị": Nghĩa vị này thường được nêu: "*Vật có hình khối hay vật theo chiều thẳng đứng...*", tần số 6/13 (30%). Thí dụ: *dày*: (vật có hình khối) có khoảng

cách giữa hai mặt đối nhau, theo chiều có kích thước nhỏ nhất (gọi là *bề dày*) của vật lớn hơn mức bình thường hoặc lớn hơn so với những vật khác, thí dụ: *tấm ván rất dày*...

3.2. Mối quan hệ giữa các nghĩa vị của các tính từ chỉ kích thước trong tiếng Việt

3.2.1. Thành phần tiền giả định hay nghĩa vị tiềm năng trong nghĩa tính từ chỉ kích thước

Theo ý kiến của Hoàng Phê, giữa các nghĩa vị (hay nét nghĩa) của từ xét về giá trị thông báo có quan hệ cấp bậc [7]. Trong nghĩa từ có thành phần tiền giả định là cái có trước, nó không có giá trị thông báo chính thức, đối lập với thành phần thông báo chính thức của từ. Nói cách khác một từ ngữ được nói ra gồm hai cấp độ: cấp độ thông báo và cấp độ hàm ẩn.

Các tính từ chỉ kích thước đều có những tiền giả định đi kèm. Những tiền giả định này đều liên quan đến việc đánh giá kích thước của sự vật. Tiền giả định có thể xem như là cái ban đầu làm cơ sở cho những lời đánh giá. Có thể thấy các từ chỉ kích thước có mấy loại tiền giả định sau:

a) Tiền giả định nội tại

- Tiền giả định nội tại là "cái bình thường" hoặc "cái trung bình": Sự vật được đánh giá là cái có kích thước khác với "cái bình thường", "cái trung bình". Nếu lớn hơn cái bình thường, thì nó là *to*, *rộng*, nếu bé hơn cái bình thường thì nó là *bé*, *chật*, *nhỏ*, *hẹp*, *thấp*. Chẳng hạn: *ngôi nhà này bé* - tiền giả định của *bé* là người nói từng trông thấy nhiều ngôi nhà khác to hơn ngôi nhà này, những ngôi nhà kia có kích thước được coi là bình thường. Thông báo: "ngôi nhà này có kích thước bé hơn so với các ngôi nhà thông thường".

- Tiền giả định nội tại là *sự tồn tại sự vật đang được nói đến*: Sự tồn tại sự vật ấy được xem như là hiển nhiên. Nếu không có sự vật thì không tồn tại kích thước. Chẳng hạn: *Cây cầu này ngắn* - tiền giả định của từ *ngắn* chỉ là có sự tồn tại của cây cầu. Giá trị thông báo là: "chiều dài cây cầu khiêm tốn, không như mong đợi của người nói".

b) Tiền giả định tổ hợp

Trong số các tính từ chỉ kích thước, cá biệt cũng có tính từ chứa tiền giả định tổ hợp. Đó là trường hợp từ *lùn*. Từ này trước hết dành cho người, và sau nữa là một vài loài thực vật, động vật khi nói về chiều cao dưới mức thông thường của chúng, chứ không kết hợp với các từ chỉ đồ vật hay tính vật nói chung. Chúng ta chỉ nói *người lùn*, *chú lùn* hay *cau lùn*, *chuối lùn*, *ngựa lùn*,... chứ không có * *bàn lùn*, *ghế lùn*. Đối với các sự vật khác người ta sử dụng thay thế bằng từ *thấp*. Tất nhiên, người ta cũng có thể dùng từ *thấp* để thay thế từ *lùn*, song khi đó nghĩa diễn đạt đã có sự khác biệt: một bên là đặc điểm nhất thời, không thường trực của đối tượng được nói đến, mang tính tương đối trong sự so sánh với những người khác hay chuẩn thông thường (*thấp*), một bên là nói về đặc điểm thường trực cố hữu, "đặc hữu" về tầm vóc của người hoặc động thực vật được nói đến (*lùn*). Vì vậy từ *lùn* có thể được dùng định danh một người hoặc một giống động vật, thực vật có tầm vóc như thế với tư cách tên riêng.

Như vậy có thể thấy tiền giả định của các tính từ chỉ kích thước không nhiều, rất đơn điệu và hầu như giống nhau ở tất cả nhóm từ này.

Nội dung nghĩa của từ không phải chỉ gồm những nghĩa vị hiện thực (với một số lượng nhất định) mà còn gồm có những *nghĩa vị tiềm tàng*. Ở các tính từ chỉ kích thước, rõ ràng là các từ này mang hàm ẩn một quan niệm, một thái độ của người nói. Vì vậy nghĩa vị tiềm tàng thường được hiện thực hoá trong câu nói dưới dạng quan niệm của người đời. Chẳng hạn: *Chị ấy cao thế mới gọi là cao chứ!* Trong trường hợp này, từ *cao* thứ hai thể hiện quan niệm "gọi là cao" của

người nói. Có thể hiểu nghĩa câu này là: "chị ấy có chiều cao rất lí tưởng, làm tôn lên vẻ đẹp, vẻ quý phái của chị. Đó là một chiều cao rất cân đối với các tỉ lệ khác trên cơ thể. Những người khác từ trước đến nay có thể chưa cao được đến như thế, hoặc có thể cao bằng thậm chí cao hơn nhưng nó không đẹp không cân đối". Từ *cao* thứ hai ở đây thể hiện sự bình phẩm của người nói về đối tượng và mang màu sắc ngợi khen rõ rệt.

Nghĩa vị tiềm tàng nhiều khi mang màu sắc cảm xúc. Vẫn là từ ngữ ấy, nhưng ở trường hợp cụ thể nó lại thể hiện tâm trạng cảm xúc của người nói. Chẳng hạn câu cảm thán: *Dài gì mà dài thế!* mang sắc thái cảm xúc của người nói. Đó là sự không hài lòng, chê bai của người nói.

3.2.2. Nghĩa vị hạt nhân và nghĩa vị ngoại vi trong cấu trúc nghĩa nhóm tính từ chỉ kích thước

Trong số 7 nghĩa vị đã được nói trên, kết quả phân tích thống kê của chúng tôi cho phép khẳng định thuộc về hạt nhân mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của nhóm tính từ chỉ kích thước gồm siêu nghĩa vị phạm trù "chỉ kích thước" và các nghĩa vị hạt nhân - tức các nghĩa vị phản ánh các đặc điểm có giá trị khu biệt các kích thước của sự vật: "chuẩn so sánh", "Sự đánh giá (độ lớn, tính thâm mĩ) về kích thước của vật so với chuẩn so sánh" và nghĩa vị "phương vị chiều" của sự vật; "mặt phẳng chuẩn để so sánh/ đối chiếu". Thuộc về ngoại vi của mô hình cấu trúc ngữ nghĩa chung của nhóm từ vựng này là các nghĩa vị không có giá trị khu biệt kích thước sự vật, chúng thường được nêu trong lời định nghĩa từ điển chỉ để cho rõ hơn, để hiểu hơn như: nghĩa vị 6 (giới hạn tính kích thước được từ biểu thị) và nghĩa vị

7 (vật thể có đặc điểm riêng biệt nào đó mang kích thước được biểu thị).

3.2.3. Cấp bậc các nghĩa vị

Theo Hoàng Phê và nhiều nhà ngữ nghĩa học hiện đại khác, nghĩa của từ là một hệ thống các nét nghĩa có quan hệ qua lại với nhau. Thí dụ: *Mẹ* có thể phân tích thành ba nét nghĩa: [*người đàn bà*], [*có con*], [*trong quan hệ với con*]. Giữa ba nét nghĩa trên có mối quan hệ trật tự nhất định (chúng tôi nhấn mạnh - NĐT&NTN). Nét nghĩa đứng trước là tiền đề cho nét nghĩa đứng sau, nét nghĩa đứng sau thuyết minh, cụ thể hóa nét nghĩa đứng trước [7].

Trong bài viết này, chúng tôi theo quan điểm của Nguyễn Đức Tồn để giúp tránh được sự nhầm lẫn giữa bình diện nhận thức với bình diện bản thể của nghĩa từ khi coi cấu trúc của lời giải thích ý nghĩa từ trong từ điển là cấu trúc nghĩa của từ, như quan điểm vừa được trình bày ở trên.

Theo quan điểm của Nguyễn Đức Tồn, nghĩa từ có cấu trúc phi tuyến tính, có thể coi giống như cấu trúc hạt nhân nguyên tử, trong đó có những nét nghĩa quan trọng phản ánh những đặc điểm bản chất của một sự vật, hiện tượng, phân biệt nó với các sự vật, hiện tượng khác, chúng nằm ở trung tâm hay hạt nhân, còn những nét nghĩa phản ánh các đặc điểm thứ yếu, không có giá trị khu biệt của sự vật thì nằm ở ngoại vi [11, 441-442]. Nguyễn Đức Tồn quan niệm giữa các nghĩa vị trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ nói chung có 2 loại quan hệ: có thể đó là *quan hệ bao và bị bao* hoặc là *quan hệ nguyên cấp - thứ cấp*. Mối quan hệ bao và bị bao là mối quan hệ giữa siêu nghĩa vị phạm trù "chỉ kích thước" và các nghĩa vị còn lại. Khi nói đến nghĩa vị bao thì sẽ kéo

theo nghĩa vị bị bao. Cụ thể là khi nói đến nghĩa vị phạm trù "chỉ kích thước" trong nghĩa một tính từ nào đó thì sẽ kéo theo sau là nghĩa vị "phương vị (chiều) của sự vật" hay nghĩa vị "sự đánh giá kích thước sự vật..." Do đó khi người ta giải thích nghĩa từ, nghĩa là tuyến tính hoá các nghĩa vị trong cấu trúc nghĩa từ ra thành trật tự các nghĩa vị trong không gian, thì phải nêu nghĩa vị phạm trù (tức nghĩa vị bao) trước, theo sau đó mới nêu các nghĩa vị bị bao.

Còn mối quan hệ nguyên cấp và thứ cấp là mối quan hệ giữa một bên là siêu nghĩa vị phạm trù "chỉ kích thước" cùng các nghĩa vị hạt nhân khác (các nghĩa vị từ 2, 3, 4, 5) vốn phản ánh đặc trưng bản chất, có giá trị khu biệt nghĩa các tính từ chỉ kích thước, là các nghĩa vị nguyên cấp (hay còn gọi là bậc 1), và một bên là các nghĩa vị ngoại vi (6 và 7) là các nghĩa vị thứ cấp (hay bậc 2) phản ánh các đặc trưng không có giá trị khu biệt như thế. Khi giải thích nghĩa từ, người ta cũng phải nêu các nghĩa vị nguyên cấp (hay bậc 1 trước), các nghĩa vị thứ cấp (hay bậc 2) sau, thậm chí không cần nêu các nghĩa vị thứ cấp vì chúng không có giá trị khu biệt nghĩa từ.

Sơ đồ cấu trúc lời định nghĩa của các tính từ chỉ kích thước

	I	II	III
X	Nghĩa vị phạm trù "chỉ kích thước"	Các nghĩa vị 2-3-4-5	Các nghĩa vị 6-7

Trong sơ đồ trên, X là từ được giải thích, còn mỗi ô hình chữ nhật (các vị trí I, II, III) là các dạng thông tin có thể được chứa trong lời giải thích. Các vị trí I và II chỉ ra hạt nhân hay trung tâm trong cấu trúc lời định nghĩa của toàn nhóm và từng tính từ chỉ kích thước. Còn vị trí III chỉ ra ngoại vi cấu trúc ấy. Trật tự xuất hiện

3.3. Mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của nhóm tính từ chỉ kích thước

Từ kết quả phân tích trên đây, trong cấu trúc lời định nghĩa từ điển của nhóm tính từ chỉ kích thước có 7 nghĩa vị. 7 nghĩa vị này có thể gộp thành 3 thành tố sau:

Thành tố I gồm: siêu nghĩa vị phạm trù "chỉ kích thước" (nghĩa vị 1).

Thành tố II gồm các nghĩa vị: "chuẩn so sánh" (nghĩa vị 2); "sự đánh giá (độ lớn, tính thẩm mỹ) về kích thước của vật so với chuẩn so sánh" (nghĩa vị 3); "phương vị (chiều) của sự vật" (nghĩa vị 4); "mặt phẳng chuẩn để so sánh/ đối chiếu" (nghĩa vị 5).

Thành tố III gồm các nghĩa vị: "giới hạn tính kích thước được từ biểu thị" (nghĩa vị 6) và "vật thể có đặc điểm riêng biệt nào đó mang kích thước được biểu thị" (nghĩa vị 7).

Các thành tố I và II thuộc trung tâm của sơ đồ cấu trúc lời định nghĩa nhóm tính từ chỉ kích thước, còn thành tố III thuộc ngoại vi.

Có thể đưa ra sơ đồ về cấu trúc lời định nghĩa trong từ điển của nhóm tính từ chỉ kích thước như sau:

các khúc đoạn của lời định nghĩa tương ứng với mỗi dạng thông tin (nghĩa vị) có thể khác nhau. Trật tự tuyến tính được nêu ở sơ đồ trên phản ánh sự xuất hiện tương đối phổ biến của mỗi dạng thông tin (hay nghĩa vị) trong lời định nghĩa của các từ thuộc nhóm từ vựng này. Đồng thời mức độ lặp lại sơ đồ trong mỗi lời định nghĩa

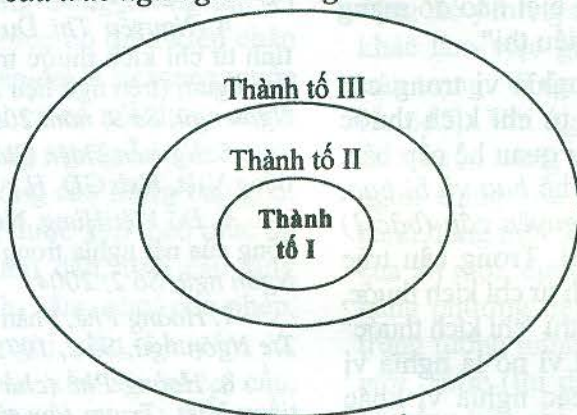
cụ thể cũng có thể khác nhau. Cụ thể là: trong bất cứ lời định nghĩa nào cũng chứa thông tin bằng trực quan có thể xếp vào một trong những dạng thông tin nói trên, nhưng trong lời định nghĩa một từ riêng lẻ có thể chứa không phải toàn bộ các thông tin có thể mà thông thường hơn cả là chỉ một vài dạng thông tin của sơ đồ đã liệt kê ở trên. Chúng tôi quan niệm sự phân phối thông tin như vậy là sự hiện thực hoá (đầy đủ hoặc một phần) sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa thống nhất của lời định nghĩa bất cứ một từ nào.

Chẳng hạn: định nghĩa của tính từ *nóng* như sau: "có khoảng cách từ miệng hoặc bề mặt xuống đáy ngắn hơn so với mức bình thường". Trong định

nghĩa này gồm: *có khoảng cách* (siêu nghĩa vị phạm trù "chỉ kích thước"), *từ miệng hoặc bề mặt xuống đáy* (nghĩa vị "giới hạn tính kích thước"), *ngắn hơn* (nghĩa vị "sự đánh giá độ lớn kích thước của vật so với chuẩn so sánh"), so với *mức bình thường* (nghĩa vị "chuẩn so sánh"). Trong đó, siêu nghĩa vị phạm trù "chỉ kích thước" thuộc ô vùng I, nghĩa vị "sự đánh giá kích thước..." và nghĩa vị "chuẩn so sánh" cũng là những nghĩa vị hạt nhân nhưng thuộc ô vùng II, còn nghĩa vị "giới hạn tính kích thước" thuộc vùng ngoại vi- vùng III.

Có thể vẽ mô hình cấu trúc nghĩa của nhóm tính từ chỉ kích thước như sau.

Mô hình cấu trúc ngữ nghĩa chung của nhóm tính từ chỉ kích thước



4. Kết luận

Từ những kết quả phân tích trên, có thể rút ra những kết luận sau:

Một là, các từ chỉ kích thước thuộc cực dương (như *cao, dài, sâu, rộng...*) luôn luôn có ít nhất từ 2 nghĩa trở lên liên quan đến chỉ kích thước, trong đó có nghĩa đầu tiên chỉ *định danh chiều kích nào đó* của sự vật, không chứa nghĩa vị "sự đánh giá kích thước so với chuẩn", do đó *từ mang nghĩa này phải là danh từ*. Nghĩa thứ hai chỉ đặc điểm kích thước của sự vật trong sự đánh giá (hơn, kém...) so với

chuẩn. Vì vậy *từ mang nghĩa thứ hai này phải là tính từ*. Do đó hợp lí hơn nên xử lí hai nghĩa này của các từ chỉ kích thước dương là sự chuyển loại - coi đây là hiện tượng đồng âm cùng gốc chứ không phải là đa nghĩa.

Hai là, các tính từ chỉ kích thước đều chỉ có *tiền giả định nội tại*. Tiền giả định này thường là cái bình thường với tư cách là chuẩn so sánh. Sự vật được đánh giá có kích thước khác (lớn hơn hoặc nhỏ hơn...) so với cái bình thường, cái mà mọi người thường thấy, và là cái chuẩn chung. Rất hiếm từ chỉ kích thước chứa tiền giả định tổ

hợp. Duy nhất chỉ có trường hợp từ *lùn* có tiền giả định kết hợp - chỉ kết hợp hạn chế với từ chỉ người hoặc một vài loài thực vật, động vật để nói về đặc trưng cố hữu về tầm vóc hay chiều cao dưới mức thông thường của chúng.

Ba là, các tính từ chỉ kích thước có mô hình cấu trúc ngữ nghĩa chung, trong đó có 5 nghĩa vị thuộc hạt nhân hay trung tâm gồm: siêu nghĩa vị phạm trù "chỉ kích thước"; nghĩa vị "chuẩn so sánh"; nghĩa vị "sự đánh giá (độ lớn, tính thâm mĩ) về kích thước của vật so với chuẩn so sánh"; nghĩa vị "phương vị (chiều) của sự vật"; nghĩa vị "mặt phẳng chuẩn để so sánh/ đối chiếu". Hai nghĩa vị thuộc ngoại vi gồm: nghĩa vị "giới hạn tính kích thước được từ biểu thị" và nghĩa vị "vật thể có đặc điểm riêng biệt nào đó mang kích thước được biểu thị".

Bốn là, các nghĩa vị trong các từ nói chung, các từ chỉ kích thước nói riêng, có 2 loại quan hệ cấp bậc. Đó có thể là quan hệ *bao* và *bị bao*, hoặc là quan hệ *nguyên cấp (bậc 1)* và *thứ cấp (bậc 2)*. Trong cấu trúc nghĩa của nhóm tính từ chỉ kích thước, siêu nghĩa vị phạm trù "chỉ kích thước" là quan trọng nhất vì nó là nghĩa vị bao và kéo theo các nghĩa vị khác còn lại là các nghĩa vị bị bao. Các nghĩa vị hạt nhân hay trung tâm của các tính từ chỉ kích thước là các nghĩa vị nguyên cấp (hay bậc 1) phản ánh các đặc trưng có giá trị khu biệt kích thước sự vật, hai nghĩa vị ngoại vi còn lại là các nghĩa vị thứ cấp (hay bậc 2) phản ánh các đặc trưng không có giá trị khu biệt kích thước sự vật.

Năm là, trong cấu trúc nghĩa của các từ chỉ kích thước tiếng Việt có một nghĩa vị đặc biệt mang đậm dấu ấn đặc trưng - văn hoá dân tộc của tư duy người Việt. Đó là nghĩa vị "sự đánh giá (độ lớn, tính thâm mĩ) về

kích thước của vật so với chuẩn so sánh". Khi sử dụng một tính từ chỉ kích thước của sự vật, người nói thường thể hiện thái độ đánh giá của mình là hài lòng hay không hài lòng. Trong tư duy của người Việt, những kích thước dương tính như *cao, to, lớn, dài, rộng* thường mang thái độ đánh giá tích cực của người nói, còn với những kích thước âm tính như *thấp, ngắn, lùn, nhỏ, ...* thường mang thái độ đánh giá tiêu cực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt - Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ, Nxb ĐH & THCN, H., 1975.
2. Đỗ Hữu Châu, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, Nxb GD, H., 1981.
3. Đỗ Hữu Châu, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, Nxb GD, H., 1996.
4. Nguyễn Thị Dự, Thử tìm hiểu tính từ chỉ kích thước trong việc mô tả con người (trên ngữ liệu Anh - Việt), T/c Ngôn ngữ, Số 9, năm 2003.
5. Nguyễn Thiện Giáp, Từ vựng học tiếng Việt, Nxb GD, H., 1995.
6. Đỗ Việt Hùng, Nét nghĩa và hoạt động của nét nghĩa trong kết hợp từ, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 2004.
7. Hoàng Phê, Phân tích ngữ nghĩa, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 1975.
8. Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển tiếng Việt, Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2000.
9. Nguyễn Đức Tồn, Mấy vấn đề lí luận và phương pháp dạy - học từ ngữ tiếng Việt trong nhà trường, Nxb ĐHQG, H., 2003.
10. Nguyễn Đức Tồn, Từ đồng nghĩa tiếng Việt, Nxb KHXH, H., 2006.
11. Nguyễn Đức Tồn, Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy, Nxb Từ điển Bách khoa, H., 2010.
12. Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Nxb Giáo khoa Mác - Lênin, H., 1985.
13. Nguyễn Văn Tu, Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại, Nxb ĐH & THCN, H., 1976.